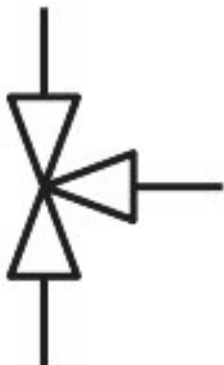


**Van bi**  
**VZBA-11/4"-GGG-63-32L-F0405-V4V4T**  
Số bộ phận: 1692217

**FESTO**



**Bảng dữ liệu**

| Đặc tính                       | Giá trị                                                                                                                                        |
|--------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Cấu trúc xây dựng              | Van bi 3 chiều<br>Lỗ L                                                                                                                         |
| Kiểu vận hành                  | cơ khí                                                                                                                                         |
| Nguyên lý bít                  | mềm                                                                                                                                            |
| Vị trí lắp đặt                 | bất kỳ                                                                                                                                         |
| Kiểu gắn                       | Lắp đặt đường dây                                                                                                                              |
| Cổng nối van                   | Rp1 1/4                                                                                                                                        |
| Hiển thị vị trí chuyển mạch    | Hướng khe = hướng lưu lượng                                                                                                                    |
| Mẫu khoan mặt bích             | F04<br>F05                                                                                                                                     |
| Ø trong                        | 25.4 mm                                                                                                                                        |
| Chiều rộng danh nghĩa DN       | 32                                                                                                                                             |
| Chức năng van                  | 3/2                                                                                                                                            |
| Nút ghi đè                     | không                                                                                                                                          |
| Hướng dòng chảy                | có thể đảo ngược                                                                                                                               |
| Áp suất danh nghĩa phần ứng PN | 63                                                                                                                                             |
| Mô men xoắn kích hoạt          | 35 N m                                                                                                                                         |
| Dựa trên tiêu chuẩn            | EN 10226-1<br>ISO 5211                                                                                                                         |
| Môi chất                       | Khí nén theo ISO 8573-1:2010 [---]<br>Khí trơ<br>Nước - không phải hơi nước<br>chất lỏng trung tính<br>phương tiện lưu lượng khác theo yêu cầu |
| Nhiệt độ trung bình            | -10 °C...200 °C                                                                                                                                |
| Lưu lượng Kv loại L            | 19.6 m³/h                                                                                                                                      |
| Ghi chú vật liệu               | Tuân thủ RoHS                                                                                                                                  |
| Tuân thủ LABS                  | VDMA24364 Vùng III                                                                                                                             |

| Đặc tính                              | Giá trị                                                            |
|---------------------------------------|--------------------------------------------------------------------|
| Vật liệu vỏ                           | thép hợp kim cao không gỉ                                          |
| Số vật liệu vỏ                        | 1.4408                                                             |
| Vật liệu đệm kín ghế                  | PTFE, được sửa đổi                                                 |
| Vật liệu của phốt                     | FPM<br>PTFE<br>PTFE gia cố                                         |
| Vật liệu khớp cầu                     | thép hợp kim không gỉ                                              |
| Số vật liệu cầu                       | 1.4408                                                             |
| Vật liệu trục                         | thép không gỉ hợp kim cao                                          |
| Số vật liệu trục                      | 1.4401                                                             |
| trọng lượng sản phẩm                  | 2800 g                                                             |
| Dấu CE (xem tuyên bố về sự phù hợp)   | theo Chỉ thị thiết bị áp suất của EU                               |
| Dấu UKCA (xem tuyên bố về sự phù hợp) | theo Quy định về thiết bị áp suất của Vương quốc Anh               |
| Chống cháy nổ                         | Vùng 1 (ATEX)<br>Vùng 2 (ATEX)<br>Vùng 21 (ATEX)<br>Vùng 22 (ATEX) |
| Lớp chống ăn mòn KBK                  | 3 - ứng suất ăn mòn mạnh                                           |